

Số: 90/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 4455/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 286/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng, cơ sở trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Điều kiện, nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, các đối tượng khác theo quy định của tỉnh Quảng Ninh là công dân thường trú đồng thời sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Trường hợp các chính sách hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, của tỉnh Quảng Ninh có cùng nội dung quy định tại Nghị quyết này thì đối tượng chỉ được hưởng hỗ trợ theo quy định có mức hỗ trợ cao nhất.

3. Đơn vị thực hiện chính sách chịu trách nhiệm quản lý đối tượng được thụ hưởng và lưu hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng.

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 700.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để xác định: mức trợ cấp xã hội hằng tháng; mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội; mức hỗ trợ khác quy định tại Nghị quyết này cho các đối tượng của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Chương II **TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG**

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Trẻ em dưới 02 tuổi sinh ra từ bà mẹ bị nhiễm HIV/AIDS;

b) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;

c) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh cần chữa trị dài ngày (*Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này*), phải điều trị nội trú thường xuyên hoặc phải điều trị thuốc dài ngày tại nhà có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh điều trị nội trú.

d) Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (*Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này*);

đ) Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 6 tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục;

e) Trẻ em thuộc hộ nghèo; trẻ em thuộc hộ cận nghèo;

g) Trẻ có rối loạn phổ tự kỷ;

h) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là nạn nhân của tai nạn thương tích hoặc bị bạo lực;

i) Trẻ em thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của Nhà nước; trẻ em là con của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trẻ em đang sinh sống và có nơi thường trú tại các xã, phường, đặc khu thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

k) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ; trẻ em thuộc gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro đột xuất.

2. Người thuộc diện quy định điểm d khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

3. Người cao tuổi theo quy định của pháp luật, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng khác thuộc một trong các trường hợp quy định sau:

a) Người dưới 70 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi không có vợ hoặc chồng, không có con và có hoàn cảnh khó khăn.

4. Người từ đủ 70 tuổi chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng.

5. Người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh cần chữa trị dài ngày (*Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này*) phải điều trị nội trú thường xuyên hoặc phải điều trị thuốc dài ngày tại nhà có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh điều trị nội trú thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ

1. Trợ cấp xã hội hằng tháng

Đối tượng được trợ cấp xã hội hằng tháng với mức trợ cấp bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: Hệ số 2,5 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

b) Đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 đối với trẻ em dưới 03 tuổi, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này: Hệ số 1,5.

c) Đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này: Hệ số 1,0.

2. Hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 (trừ đối tượng quy định tại điểm a, k) Điều 4 Nghị quyết này, có chi phí từ 05 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám bệnh, chữa bệnh hoặc có tổng chi phí từ 10 triệu đồng trở lên cho nhiều lần khám bệnh, chữa bệnh trong 01 năm được hỗ trợ 100% phần còn lại của tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế, nhưng mức hỗ trợ không quá 150 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này/lần hỗ trợ/năm.

Hỗ trợ cho trẻ và 01 người chăm sóc trẻ trong thời gian trẻ khám bệnh, chữa bệnh gồm: Tiền ăn mức 70.000 đồng/người/ngày (không quá 15 ngày trong 01 lần khám bệnh, chữa bệnh); tiền chi phí đi lại (lượt đi và về) từ nơi ở đến nơi khám bệnh, chữa bệnh theo giá phương tiện giao thông công cộng tại thời điểm khám, chữa bệnh. Trường hợp không có phương tiện giao thông công cộng thì mức hỗ trợ bằng tiền tương đương bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi khám bệnh, chữa bệnh.

b) Đối tượng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này có chi phí từ 10 triệu đồng trở lên cho 01 lần khám bệnh, chữa bệnh hoặc có tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh nhiều lần từ 15 triệu đồng trở lên trong 01 năm được hỗ trợ 70% phần còn lại của tổng chi phí khám bệnh, chữa bệnh sau khi đã trừ phần thanh toán của Bảo hiểm y tế, nhưng mức hỗ trợ không quá 150 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này/lần hỗ trợ/năm;

Hỗ trợ cho trẻ và 01 người chăm sóc trẻ trong thời gian trẻ khám bệnh, chữa bệnh gồm: Tiền ăn mức 70.000 đồng/người/ngày (không quá 15 ngày trong 01 lần khám bệnh, chữa bệnh); tiền chi phí đi lại (lượt đi và về) từ nơi ở đến nơi khám bệnh, chữa bệnh theo giá phương tiện giao thông công cộng tại thời điểm khám, chữa bệnh. Trường hợp không có phương tiện giao thông công cộng thì mức hỗ trợ bằng tiền tương đương bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi khám bệnh, chữa bệnh.

c) Chỉ hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp khám bệnh, chữa bệnh đúng cấp khám bệnh, chữa bệnh tương đương (bao gồm cả thông cấp khám bệnh, chữa bệnh) tại các cơ sở y tế công lập trong nước theo quy định hiện hành của Bộ Y tế, hỗ trợ chi phí khám bệnh liên quan đến chữa bệnh, không hỗ trợ chi phí sử dụng các loại dịch vụ và khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

3. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

a) Đối tượng

Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú thì chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi cư trú quyết định hỗ trợ theo quy định.

Đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này; trường hợp trẻ em bị bạo lực hoặc bị tai nạn thương tích phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế từ 03 ngày trở lên hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể là 11% trở lên.

b) Mức hỗ trợ: Bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

4. Hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e khoản 1 (riêng đối tượng quy định tại điểm e chỉ hỗ trợ cho trẻ em dưới 03 tuổi), khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 Nghị quyết này; đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc người đã có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng/trợ cấp hưu trí xã hội, đủ điều kiện nhưng chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chưa ban hành quyết định hưởng trợ cấp xã hội/trợ cấp hưu trí xã hội nhưng bị chết. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Hộ gia đình có trẻ em chết do bị tai nạn thương tích, bạo lực, xâm hại tình dục: bằng mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

5. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức hỗ trợ là 80.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức hỗ trợ là 55.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức hỗ trợ là 40.000.000 đồng/hộ.

6. Hỗ trợ lương thực

Hỗ trợ 20 kg gạo/người/tháng trong thời gian một tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp tết Âm lịch. Hỗ trợ không quá ba tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giá hạt hoặc lý do bất khả kháng khác.

Chương III

CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CỦA TỈNH

Điều 6. Đối tượng, chính sách trợ giúp trong Cơ sở trợ giúp xã hội

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn trong Cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Quảng Ninh, được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí, bao gồm:

a) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp hết thời gian 03 tháng chăm sóc, trợ giúp khẩn cấp theo quy định nhưng không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng được chuyển sang chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn trong cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng theo quy định.

b) Trẻ em khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này có đồng thời các điều kiện: Không tự lo được cuộc sống; còn người có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng trẻ theo quy định của pháp luật; không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

c) Đối tượng trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

d) Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng có đồng thời các điều kiện: Không tự lo được cuộc sống; không còn (không có) cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột hoặc còn cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

đ) Người cao tuổi có đồng thời các điều kiện: không có điều kiện sống ở cộng đồng; không còn (không có) vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột hoặc còn vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh Quảng Ninh, được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí, bao gồm: Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng, người cao tuổi có đồng thời các điều kiện: Không có tài sản; có thu nhập hằng tháng (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng; trợ cấp hằng tháng khác) nhưng không đủ kinh phí để được chăm sóc nuôi dưỡng theo diện tự nguyện; không tự lo được cuộc sống; không còn (không có) cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột hoặc còn cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột nhưng những người này không có khả năng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối tượng theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh vượt quá khả năng của cơ sở thì xét ưu tiên đối tượng theo thứ tự như sau: (1) Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; (2) Đối tượng quy định khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng và các chính sách hỗ trợ như đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Riêng hỗ trợ mua vật dụng, hỗ trợ chi phí mai táng và một số chi phí đặc thù đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ mua vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Mức bình quân cho 01 đối tượng/năm bằng 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

- Người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của tỉnh/người/năm;

- Hỗ trợ chi phí mai táng: Mức hỗ trợ bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

- Ngoài hỗ trợ mua vật dụng và một số chi phí đặc thù quy định tại điểm này, đối với trẻ em được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này đóng góp toàn bộ thu nhập hằng tháng, phần kinh phí còn lại được hỗ trợ theo mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về trợ giúp xã hội do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định trừ đi kinh phí đóng góp hằng tháng từ thu nhập của đối tượng; hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội, chi phí mai táng theo mức quy định tại điểm a khoản này.

Chương IV **KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Điều 7. Định mức kinh phí chi cho công tác quản lý và chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội

1. Định mức kinh phí chi cho công tác quản lý ở cấp tỉnh: tối đa 0,2%/năm của tổng kinh phí chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, các đối tượng khác quy định tại Nghị quyết này.

2. Định mức kinh phí chi cho công tác quản lý ở xã, phường, đặc khu: tối đa 3%/năm của tổng kinh phí chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng, các đối tượng khác tại cộng đồng quy định tại Nghị quyết này trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

3. Mức chi phí chi trả chế độ, chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn xã, phường, đặc khu: tối đa 1,6% tổng số tiền trợ cấp xã hội hằng tháng chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng khác tại cộng đồng quy định tại Nghị quyết này thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối tượng đang hưởng chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Người ốm đau, bệnh nặng thường xuyên không tạo ra thu nhập thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hưởng đến khi đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

b) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

c) Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng và nội dung hỗ trợ. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trong việc rà soát, thẩm định, thẩm tra, tổ chức thực hiện; kiểm soát rủi ro chính sách, bảo đảm quản lý chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi, thất thoát ngân sách nhà nước, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm.

2. Giao Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền tạo sự đồng thuận của Nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 34 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Các bộ: Y tế, Tài chính, Tư pháp, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HD9

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

Phụ lục số 01
DANH MỤC TRẺ EM MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO, BỆNH CẦN
CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Kèm theo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
I.	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh lao	A15 đến A19
2.	Viêm màng não và viêm màng não do Listeria	A32.1
3.	Nhiễm khuẩn huyết	A32.7; A39; A40; A41
4.	Bệnh bại liệt cấp	A80
5.	Viêm gan vi rút mạn tính	B18
6.	Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
7.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
8.	Bệnh uốn ván	A35
9.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
10.	Di chứng của bệnh viêm não do vi rút	B94.1
11.	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng xác định khác	B94.8
12.	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng không xác định	B94.9
II.	U tân sinh	
13.	U ác tính	Từ C00 đến C97
14.	U tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09
15.	U lành của xương và sụn khớp	D16
16.	U lành tuyến thượng thận	D35.0
17.	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất	D37 đến D48
III.	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch	
18.	Bệnh Thalassemia	D56
19.	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
20.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
21.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
22.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải; Các thể suy tủy xương khác	D60; D61
23.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
24.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
25.	Các bất thường đông máu	D68

Handwritten signature

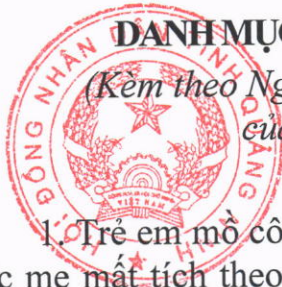
STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
26.	Bất thường chất lượng tiểu cầu; Giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	D69.1; D69.3
27.	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và (tổ chức bào) mô bào-liên võng xác định khác	D76 (từ D76.0 đến D76.2)
28.	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81
29.	Bệnh Sarcoid (u hạt)	D86
30.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV.	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
31.	Suy giáp	E03
32.	Đái tháo đường	E10 đến E14
33.	Hạ đường máu khác	E16.1
34.	Suy tuyến yên	E23.0
35.	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
36.	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
37.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm Bệnh Wilson)	E83.0
V.	Bệnh loạn tâm thần và hành vi	
38.	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng	F00 đến F09
39.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần	Từ F10 đến F19
40.	Tâm thần phân liệt	F20
41.	Rối loạn loạn phân liệt	F21
42.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
43.	Chậm phát triển trí tuệ	F70 đến F79
44.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	Từ F80 đến F89
45.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	Từ F90 đến F98
VI.	Bệnh hệ thần kinh	
46.	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy	G04
47.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
48.	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan	G12
49.	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác	G13
50.	Bệnh đa xơ cứng, xơ cứng rải rác	G35
51.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
52.	Động kinh	G40
53.	Bệnh nhược cơ	G70.0
54.	Bệnh cơ tiên phát	G71

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
55.	Bại não trẻ em	G80
56.	Liệt nửa người; Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G81; G82
57.	Bệnh khác của tủy sống	G95
VII.	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
58.	Mù hai mắt	H54.0
59.	Câm điếc bẩm sinh	H91.3
VIII.	Bệnh hệ tuần hoàn	
60.	Bệnh tim mạn tính do thấp	Từ I05 đến I09
61.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ	Từ I20 đến I25
62.	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi	Từ I26 đến I28
63.	Bệnh cơ tim	I42
64.	Suy tim	I50
65.	Đột quỵ (tai biến mạch máu não)	I64
66.	Di chứng bệnh mạch máu não	I69
IX.	Bệnh hệ hô hấp	
67.	Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44
68.	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
69.	Suy hô hấp mạn	J96.1
X.	Bệnh hệ tiêu hóa	
70.	Bệnh Crohn	K50
71.	Viêm dạ dày- ruột và viêm đại tràng không nhiễm trùng khác	K52
72.	Suy gan	K72
73.	Viêm gan mạn tính không phân loại nơi khác	K73
74.	Xơ gan	K74
75.	Viêm gan tự miễn	K75.4
76.	Sỏi ống mật có viêm đường mật	K80.3
77.	Viêm tụy mạn	K86.1
X.	Bệnh da và mô dưới da	
78.	Các bệnh da có bọt nước trong các bệnh phân loại ở phần khác	L14
79.	Đỏ da toàn thân	L26
XI.	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
80.	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05
81.	Viêm khớp dạng thấp khác	M06
82.	Viêm khớp thiếu niên	M08
83.	Bệnh mô liên kết hệ thống	Từ M30 đến M36
84.	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80

STT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh ICD 10
85.	Gãy xương không liền (khớp giả); Gãy xương bệnh lý không phân loại nơi khác	M84.1; M84.4
86.	Loạn sản cơ xương (khu trú)	M85.0
87.	Viêm xương tủy	Từ M86.3 đến M86.9
88.	Gãy xương trong các bệnh khối U	M90.7
XII	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
89.	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01
90.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
91.	Hội chứng thận hư	N04
92.	Biến đổi cầu thận trong các bệnh phân loại nơi khác	N08
93.	Bệnh thận mạn tính	N18
XIII	Dị tật bẩm sinh và bất thường về nhiễm sắc thể	
94.	Thoát vị não	Q01
95.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03
96.	Các dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28
97.	Các bất thường bẩm sinh khác của phế quản	Q32.4
98.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80
99.	Hội chứng Down	Q90
100.	Hội chứng Edwards và hội chứng Patau	Q91
101.	Hội chứng Turner	Q96.9
XIV	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả do nguyên nhân ngoại sinh	
102.	Suy đa tạng	R65.1; R65.3
103.	Tổn thương nội sọ	S06
104.	Gãy cổ; Tổn thương dây thần kinh và tủy sống vùng cổ	S12; S14
105.	Gãy xương sườn, xương ức và gai sống ngực	S22
106.	Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và vùng chậu	S34
107.	Bỏng độ ba	T20.3; T21.3; T22.3; T24.3; T25.3
108.	Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức	T86
109.	Di chứng bỏng, ăn mòn và tổn thương do công lạnh	T95
XV	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
110.	Tình trạng có mô và tạng ghép	Z94
111.	Thận nhân tạo chu kỳ	Z99.2

Phụ lục số 02**DANH MỤC TRẺ EM KHÔNG CÓ NGUỒN NUÔI DƯỠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



1. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, trẻ em không có cha hoặc mẹ, trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật có người đang nuôi dưỡng là cha hoặc mẹ thuộc một trong những trường hợp sau: Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; thuộc hộ nghèo; thuộc hộ cận nghèo; bỏ đi từ 24 tháng trở lên và bỏ rơi không nuôi dưỡng trẻ; đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh cần chữa trị dài ngày (Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này) phải điều trị nội trú thường xuyên hoặc phải điều trị thuốc dài ngày tại nhà có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh điều trị nội trú.

2. Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người nuôi dưỡng trẻ là cha hoặc mẹ thuộc một trong những trường hợp sau: bị chết; mất tích theo quy định của pháp luật; đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; đang trong thời gian cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện.

3. Trẻ em có cha hoặc mẹ bỏ đi từ 24 tháng trở lên và bỏ rơi không nuôi dưỡng trẻ, người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên.

4. Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cha, mẹ thuộc những trường hợp quy định tại mục 1, mục 2 nêu trên (trừ trường hợp thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo).

5. Trẻ em có cha mẹ ly hôn, cha hoặc mẹ nuôi dưỡng trẻ (theo quy định của pháp luật) bị chết, đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc.

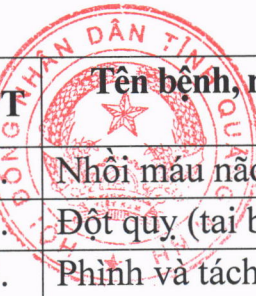
6. Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang trong thời gian cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện và người còn lại thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo.

Phụ lục số 03
DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO, BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY
(Kèm theo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
I.	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Viêm màng não và viêm não màng não do Listeria	A32.1
2.	Nhiễm khuẩn huyết	A32.7; A39; A40; A41
3.	Bệnh bại liệt cấp	A80
4.	Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	B20 đến B24, Z21
5.	Sốt rét do <i>Plasmodium Falciparum</i> kèm biến chứng não	B50.0
6.	Sốt rét do <i>Plasmodium Falciparum</i> thể nặng và biến chứng khác	B50.8
7.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
8.	Di chứng của bệnh viêm não do vi rút	B94.1
9.	Vi rút Papilloma là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.7
II	U tân sinh	
10.	U ác tính	Từ C00 đến C97
11.	U tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09
12.	U lành của xương và sụn khớp	D16
13.	U lành tuyến thượng thận	D35.0
14.	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất	Từ D37 đến D48
III	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch	
15.	Bệnh Thalassemia	D56
16.	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
17.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
18.	Các thiếu máu tan máu mắc phải	D59
19.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải	D60
20.	Các thể suy tủy xương khác	D61
21.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
22.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)*	D67

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
23.	Các bất thường đông máu	D68
24.	Bất thường chất lượng tiểu cầu; Giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	D69.1; D69.3
25.	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và (tổ chức bào) mô bào – liên võng các định khác	D76 (từ D76.0 đến D76.2)
26.	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81
27.	Bệnh Sarcoid (U hạt)	D86
28.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
29.	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	E10.5 đến E10.8
30.	Bệnh đái tháo đường type 2 có biến chứng	E11.7
31.	Bệnh suy tuyến cận giáp	E20.8
32.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
33.	Cường tuyến yên	E22
34.	Rối loạn tuyến yên (Suy tuyến yên; Bệnh đái tháo nhạt)	E23.0; E23.2
35.	Hội chứng Cushing	E24
36.	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
37.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm Bệnh Wilson)	E83.0
38.	Suy giáp sau điều trị	E89.0
V	Rối loạn tâm thần và hành vi	
39.	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng	Từ F00 đến F09
40.	Tâm thần phân liệt	F20
41.	Rối loạn loạn phân liệt	F21
42.	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
43.	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
44.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
45.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
46.	Chậm phát triển trí tuệ	Từ F70 đến F79
47.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	Từ F80 đến F89
48.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	Từ F90 đến F98
VI	Bệnh hệ thần kinh	
49.	Viêm não viêm tủy và viêm não tủy	G04

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
50.	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan	G12
51.	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác	G13
52.	Bệnh Parkinson	G20
53.	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
54.	Bệnh đa xơ cứng, xơ cứng rải rác	G35
55.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
56.	Động kinh	G40
57.	Bệnh nhược cơ	G70.0
58.	Liệt nửa người	G81
59.	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
60.	Bệnh khác của tủy sống	G95
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
61.	Bệnh viêm hắc võng mạc khác	H30.8
62.	Viêm hắc võng mạc, không xác định	H30.9
63.	Bong võng mạc co kéo	H33.4
64.	Các bệnh lý tắc mạch máu võng mạc	H34.8
65.	Các bệnh lý võng mạc khác	H35
66.	Glocom	Từ H40.1 đến H40.9
67.	Viêm nội nhãn khác	H44.1
68.	Mù hai mắt	H54.0
VIII	Bệnh lý tai mũi họng	
69.	Viêm xương chũm, không đặc hiệu	H70.9
70.	Cholesteatoma của tai giữa	H71
71.	Câm điếc bẩm sinh	H91.3
IX	Bệnh hệ tuần hoàn	
72.	Bệnh tim mạn tính do thấp	Từ I05-I09
73.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ	Từ I20 đến I25
74.	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi	Từ I26 đến I28
75.	Viêm cơ thất màng ngoài tim mạn	I31.1
76.	Viêm nội tâm mạc cấp và bán cấp	I33
77.	Viêm cơ tim cấp	I40
78.	Bệnh cơ tim	I42
79.	Loạn nhịp tim khác	I49
80.	Suy tim (độ 3, độ 4)	I50
81.	Xuất huyết não	I61



STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
82.	Nhồi máu não	I63
83.	Đột quỵ (tai biến mạch máu não)	I64
84.	Phình và tách thành động mạch chủ	I71
85.	Viêm tĩnh mạch và tắc tĩnh mạch	I80
86.	Rối loạn hệ tuần hoàn sau phẫu thuật, không phân loại nơi khác	I97
X	Bệnh hệ hô hấp	
87.	Các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44
88.	Bệnh bụi phổi amian và các sợi khoáng khác	J61
89.	Bệnh bụi phổi silic	J62
90.	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
91.	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84
92.	Áp xe phổi và trung thất	J85
93.	Suy hô hấp mạn	J96.1
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
94.	Bệnh Crohn	K50
95.	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng không nhiễm trùng khác	K52
96.	Suy gan	K72
97.	Xơ gan (giai đoạn mất bù)	K74
98.	Viêm tụy mạn	K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	
99.	Pemphigus	L10
100.	Pemphigoid	L12
101.	Vảy nến	L40
102.	Vảy phấn đỏ nang long	L44.0
103.	Hồng ban nút	L52
104.	Viêm da mủ hoại thư	L88
105.	Loét da mạn tính, không phân loại nơi khác	L98.4
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
106.	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05
107.	Viêm khớp dạng thấp khác	M06
108.	Viêm khớp vảy nến khác	M07.3
109.	Viêm khớp thiếu niên	M08
110.	Bệnh mô liên kết hệ thống	Từ M30 đến M36
111.	Viêm cột sống dính khớp	M45

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
112.	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
113.	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81
114.	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
115.	Gãy xương bệnh lý không phân loại nơi khác	M84.4
116.	Loạn sản xơ xương (khu trú)	M85.0
117.	Viêm xương tủy	M86
118.	Bệnh Paget (viêm xương biến dạng)	M88
119.	Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh	M89.0
120.	Gãy xương trong các bệnh khối U	M90.7
XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
121.	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01
122.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
123.	Hội chứng thận hư	N04
124.	Bệnh thận mạn tính	N18
XV	Dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể	
125.	Thoát vị não	Q01
126.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03
127.	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng	Q20
128.	Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (độ 2- độ 4)	Q22
129.	Các bất thường bẩm sinh khác của phế quản	Q32.4
130.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80
131.	Hội chứng Down	Q90
132.	Hội chứng Edwards và hội chứng Patau	Q91
133.	Hội chứng Turner	Q96.9
XVI	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả do nguyên nhân ngoại sinh	
134.	Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức	T86
135.	Suy đa tạng	R65.1; R65.3
136.	Bỏng độ ba	T20.3; T21.3; T22.3; T24.3; T25.3
137.	Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức	T86
138.	Thận nhân tạo chu kỳ	Z99.2
139.	Tình trạng ghép tạng	Z94